

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2022/DS-PT

Ngày: 20/4/2022

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh ;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 337/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2839/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 04 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Trần Công N, sinh năm 1948; trú tại: Phòng 2805, tòa nhà CT1A, sảnh A1, chung cư HD M, số 04, Hàm N, phường Mỹ Đ, quận Nam Từ L, Hà Nội; có mặt.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; trú tại: Số 46 ngõ 176 Trương Đ, phường Trương Đ, quận Hai Bà T, Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Lê Thị L, sinh năm 1989; cư trú tại: Tầng 3, số 110 Bà T, phường Nguyễn D, quận Hai Bà T, Hà Nội; có mặt.

3. Ông Trần Nghĩa Đ, sinh năm 1955; trú tại: 27-01 W1, chung cư S, phường Tân H, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Lê Thị L, sinh năm 1989; cư trú tại: Tầng 3, số 110 Bà T, phường Nguyễn D, quận Hai Bà T, Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị R, sinh năm 1951; trú tại: Tổ dân phố Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trục N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà R: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979, trú tại: Thôn Xuân T, xã Xuân Đ, huyện Phúc T, Hà Nội, có mặt (văn bản ủy quyền ngày 09/10/2020).

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Trục N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.
2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1961; trú tại: Số 10 ngách 9 ngõ 105, đường Lưu Hữu P, phường Hạ L, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định; vắng mặt.
3. Anh Trần Bá N1, sinh năm 1989; trú tại: Số 10 ngách 9 ngõ 105, đường Lưu Hữu P, phường Hạ L, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định; vắng mặt.
4. Anh Trần Đức T1, sinh năm 1990; trú tại: Số 10 ngách 9 ngõ 105, đường Lưu Hữu P, phường Hạ L, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định; có mặt.
5. Chị Nguyễn Thị H (con bà R); trú tại: Thôn Xuân T, xã Xuân Đ, huyện Phúc T, Hà Nội, có mặt.
6. Anh Nguyễn Văn H1 (con bà R); trú tại: Xóm Trung T, xã Việt H, huyện Trục N, tỉnh Nam Định; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.
7. Chị Nguyễn Thị P (con bà R); trú tại: Xóm Nam H, xã Việt H, huyện Trục N, tỉnh Nam Định vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Công N, bà Trần Thị T, ông Trần Nghĩa Đ trình bày:

Bố mẹ các ông bà là cụ Trần T2 (tức Trần Văn T2) (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị G (chết năm 1989) sinh được 05 người con gồm: Ông Trần Công N, ông Trần Nghĩa Đ, bà Trần Thị T, bà Trần Thị R và ông Trần Thiện K (chết năm 2003) có vợ là bà Trần Thị B và 02 con là Trần Bá N1 và Trần Đức T1. Quá trình sinh sống, cụ T2 và cụ G đã tạo lập được khối tài sản gồm 1930m² đất (255m² đất ở, 1085m² đất vườn, 590m² đất ao) thuộc thửa số 111, tờ Bản đồ số 7 thị trấn Cát T tại tổ dân phố Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trục N, tỉnh Nam Định. Năm 1964 cụ T2 và cụ G xây dựng 03 gian nhà ngói trên đất. Năm 1984 bà R ly hôn chồng đã đưa các con về ở với bố mẹ tại nhà, đất trên. Sau khi cụ T2 và cụ G chết, các anh chị em đều công tác xa nên đã uỷ quyền cho bà R trông coi, quản lý nhà đất và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Năm 1996 bà R sửa chữa lại ngôi nhà 03 gian có sự

đóng góp của ông Đ. Năm 1995 bà R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi không có văn bản phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại của các anh, em trong gia đình. Các ông bà khởi kiện đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái pháp luật cho bà R, chia di sản thừa kế bố mẹ để lại cho 05 anh chị em theo quy định của pháp luật, cụ thể: Về nhà, tách riêng phần của bà R giao cho bà R gian buồng, phần nhà còn lại không phân chia mà để sử dụng chung làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Về đất, đề nghị chia đều cho các thừa kế. Đồng thời, yêu cầu bà R thanh toán bồi thường tài sản bố mẹ để lại bao gồm: Bộ xà gỗ xoan và tường gạch bà R đã dỡ từ nhà bố mẹ để xây lại năm 1996 và phần quyền lợi được hưởng của ông N, do bà R đã được khai thác hoa lợi từ đất đai của bố mẹ để lại từ lúc bố mẹ qua đời đến nay.

Bị đơn là bà Trần Thị R trình bày: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống và thời điểm mở thừa kế của cụ T2, cụ Gái. Bà R xác nhận di sản bố mẹ để lại là 1930m² đất (255m² đất ở, 1085m² đất vườn, 590m² đất ao). Năm 1995 bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà là người đóng thuế từ năm 1988 đến nay. Bà đồng ý chia di sản của bố mẹ để lại, nhưng không nhất trí cách chia theo đề xuất của ông N và yêu cầu thanh toán công sức tôn tạo, quản lý di sản và các tài sản của bà trên đất. Bà không đồng ý bồi thường bộ xà gỗ xoan và tường gạch bà đã dỡ từ nhà bố mẹ xây dựng năm 1964 để xây dựng lại vào năm 1996 cũng như phần quyền lợi được hưởng của ông N do bà đã khai thác hoa lợi từ đất đai của bố mẹ để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Trục N trình bày: Bản đồ năm 1985 chỉnh lý theo Chỉ thị 299 thửa đất số 547 tờ bản đồ số 4, có diện tích 1940m² (340m² đất ở, 1090m² đất vườn, 510m² đất ao); sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Trần Văn T2. Bản đồ năm 1992, chỉnh lý năm 1995 mang tên bà Trần Thị R thửa đất số 111 tờ bản đồ số 7, diện tích 1930m² (255m² đất ở, 1085m² đất vườn, 590m² đất ao), không có giấy tờ về việc tặng cho hay chuyển nhượng. Hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R không có văn bản chuyển quyền hoặc thống nhất thoả thuận thừa kế quyền sử dụng thửa đất ông cha để lại nên chưa đúng quy định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn Cát T, huyện Trục N trình bày: Bản đồ năm 1981 chỉnh lý năm 1987 hiện lưu tại địa phương thửa đất số 547 tờ bản đồ số 4, có diện tích 1940m² (340m² đất ở, 1090m² đất vườn, 510m² đất ao) ghi chủ sử dụng là ông T2, đến bản đồ năm 1992 mang tên bà Trần Thị R thửa đất số 111 tờ bản đồ số 7, diện tích 1930m² (255m² đất ở, 1085m² đất vườn, 590m² đất ao) vì các anh chị em khác đi công tác xa, không có mặt tại địa phương, bà R không có giấy tờ về việc tặng cho hay chuyển nhượng, mà do bà R tự ý kê khai. Hồ

sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R không có văn bản chuyển quyền hoặc thống nhất thoả thuận thừa kế quyền sử dụng thừa đất ông cha để lại. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các ông bà Trần Công N, Trần Thị T, Trần Nghĩa Đ;

Giao cho các ông bà Trần Công N, Trần Thị T, Trần Nghĩa Đ được quyền sở hữu chung ngôi nhà ba gian trị giá 87.606.000đ; một phần sân gạch trị giá 7.000.000đ; một phần tường bao trị giá 8.000.000đ, một phần móng xây gạch đỏ trị giá 9.000.000đ; cánh cổng trị giá 1.376.000đ, trụ cổng trị giá 1.200.000đ; toàn bộ cây cối, các tài sản hiện có trên phần đất được chia trị giá 1.500.000đ, giá trị đất vượt lập 10.000.000, tổng giá trị tài sản là 125.682.000đ và được quyền sử dụng chung diện tích 1056m² đất (trong đó có 153 m² đất ở; 433 m² đất vườn; 470 m² đất ao, tổng trị giá đất là 423.900.000đ), tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 549.582.000đ, tọa lạc tại tổ dân phố Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trực N, có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường dài 24m;

Phía Đông giáp đất ruộng (ông V) dài 41,2 m;

Phía Nam giáp đất ruộng (ông Đ1) dài 24,6m;

Phía Tây giáp đất chia cho bà R dài 45,6m;

Giao cho bà Trần Thị R được quyền sở hữu 01 gian buồng, trị giá 44.425.000đ, 01 bếp trị giá 13.234.000đ, 01 công trình phụ trị giá 16.800.000đ; một phần sân trị giá 3.403.000đ, một phần tường bao, trị giá 9.262.000đ, một phần móng gạch đỏ trị giá 9.360.000đ; 01 chuồng gà, trị giá 5.400.000đ; 01 bếp cũ, trị giá 9.100.000đ cùng toàn bộ cây cối tài sản hiện có trên phần đất được chia, trị giá 1.380.000đ, giá trị đất vượt lập 5.000.000đ, tổng trị giá tài sản trên đất là 117.364.000đ và được quyền sử dụng diện tích 874m² đất (Trong đó 102 m² đất ở; 652 m² đất vườn; 120 m² đất ao, trị giá đất 333.600.000đ), tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 450.964.000đ và tạm giao cho bà Trần Thị R được quyền sử dụng 66m² đất phía giáp nương tọa lạc tại tổ dân phố Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trực N, phần diện tích đất của bà R được giao và tạm giao tổng cộng là 940m² có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường dài 20,7m;

Phía Đông giáp đất chia cho phía nguyên đơn dài 45,6m;

Phía Nam giáp đất ruộng ông Điền dài 20,1m;

Phía Tây giáp nương dài 46,6m;

Các ông bà Trần Công N, Trần Thị T, Trần Nghĩa Đ, Trần Thị R được quyền sử dụng chung bức tường ở giữa nhà mái ngói ba gian với gian buồng mái bằng;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Bích và các anh Trần Bá N1; Trần Đức T1 giao cho bà Trần Thị R được quyền quản lý và đứng tên ký phần thừa kế mà bà Trần Thị B và các anh Trần Bá N1, Trần Đức T1 được hưởng;

Buộc các ông bà Trần Công N, bà Trần Thị T1, ông Trần Nghĩa Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị các tài sản, cây trồng trên đất và công quản lý di sản cho bà Trần Thị R, tổng số tiền là 164.832.000đ (Một trăm sáu mươi tư triệu tám trăm ba mươi hai ngàn đồng);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Trần Thị R có nghĩa vụ thu dọn đồ đạc, giải phóng mặt bằng bàn giao quyền sở hữu 01 nhà ba gian, các tài sản khác trên đất và quyền sử dụng phần đất có diện tích 1056m² đất cho các ông bà Trần Công N, Trần Thị T1, Trần Nghĩa Đ.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại vị trí đất ở, đất vườn, ao trong từng thửa đất được chia cho các bên đương sự cho phù hợp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo quyết định của bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công N về việc yêu cầu bà Trần Thị R thanh toán bồi thường tài sản bố mẹ để lại bao gồm: Bộ xà gỗ xoan và tường gạch bà R đã dỡ từ nhà bố mẹ để xây lại năm 1996 và phần quyền lợi được hưởng của ông N do bà R đã được khai thác hoa lợi từ đất đai của bố mẹ để lại từ lúc bố mẹ qua đời đến nay.

3. Căn cứ vào Điều 34 BLTTDS; Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2014, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G591290 của Ủy ban nhân dân huyện Trục N cấp ngày 27-9-1995 cho hộ bà Trần Thị R;

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/9/2020, ông Trần Công N có đơn kháng cáo không đồng ý định giá quyền sử dụng đất tranh chấp theo giá thị trường, đề nghị xác định giá đất theo khung giá Nhà nước quy định.

Ngày 17/9/2020, ông Trần Nghĩa Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý buộc các đồng nguyên đơn phải thanh toán cho bà R giá trị tài sản và công sức quản lý di sản trị giá 164.000.000 đồng và đề nghị định giá lại tài sản trên đất do việc định giá tài sản trên đất không phù hợp với giá thị thực tế còn lại của tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng ý về việc chia thừa kế và cho rằng bà R không có căn cứ chứng minh giá trị san lấp vượt lập đất; việc xác định giá trị tài sản hao mòn, tiêu hủy không đúng và tính công sức cho bà R là chưa thỏa đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tính công sức cho bà R và đối trừ số tiền 10 triệu đồng cùng 02 cây vàng ông Đ đưa cho bà R sửa chữa nhà năm 1996.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị T nhất trí với ý kiến của ông Đ, không đồng ý trích công sức cho bà R.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày các căn cứ chứng minh việc tôn tạo đất của bà R đã có trong hồ sơ vụ án, có xác nhận của những người làm chứng. Căn nhà trên đất của hai cụ để lại đã bị mối mọt không còn giá trị sử dụng, căn nhà hiện tại là do mẹ con bà R làm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Bà R sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ năm 1984 khi bố mẹ vẫn còn sống và có công chăm sóc hai cụ, quản lý, tôn tạo đất nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho bà R là có căn cứ. Đối với yêu cầu về giá đất thấy: Ông N thừa nhận có mặt tại buổi định giá tài sản, nhưng không ký biên bản định giá và không có yêu cầu định giá lại. Đồng thời, ông N cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh Hội đồng định giá không vô tư khách quan khi tiến hành định giá. Việc Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản theo giá thị trường và thực hiện định giá theo đúng quy định của pháp luật về xác định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ đảm bảo đúng thời hạn. Ông N và ông Đ là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Diện tích 1.930m^2 đất thuộc thửa số 111, Tờ bản đồ số 07 tại xóm Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trục N (trước kia là xã Cát T, huyện Nam N), tỉnh Nam Định được Ủy ban nhân dân huyện Nam N, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/9/1995 cho hộ bà Trần Thị R.

[2.2] Căn cứ lời khai của các bên đương sự; trích lục Bản đồ 299 xã Cát T, sổ mục kê 299; biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân thị trấn Cát T ngày 09/10/2019 và Công văn số 385/UBND-TNMT ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Trục N; các biên bản giải quyết tranh chấp đất tại Tổ dân phố và Ủy ban nhân dân thị trấn Cát T có cơ sở xác định diện tích 1.930m^2 (trong đó có 255m^2 đất T, 1.085m^2 đất V và 590m^2 đất ao) thuộc thửa số 111 có nguồn gốc là của cụ Trần Văn T2 và cụ Nguyễn Thị G. Năm 1964, hai cụ có tạo dựng được bốn gian nhà tre, mái rạ, nền đất trên thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận năm 1996 bà R đã dỡ bỏ các tài sản trên đất trước đây của hai cụ để làm lại và khi bà R tháo dỡ, các đồng thừa kế đều biết và không có ý kiến nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định không còn di sản là tài sản trên đất. Việc ông N yêu cầu bà R thanh toán bồi thường tài sản bố mẹ để lại bao gồm: Bộ xà gỗ xoan và tường gạch bi bà R đã dỡ từ nhà bố mẹ để xây lại vào năm 1996, nhưng ông N không cung cấp được tài liệu chứng minh việc bà R sử dụng các tài sản này để xây dựng lại năm 1996 trong khi bà R không thừa nhận mà cho rằng các tài sản trên bị mối, không còn giá trị sử dụng nên đã bỏ đi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu thanh toán tài sản của ông N là có căn cứ.

[2.3] Trên cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 111 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ T2 và cụ G, việc bà R đăng ký kê khai quyền sử dụng đất không thông qua sự chuyển dịch tài sản như văn bản tặng cho hay thỏa thuận phân chia thừa kế của vợ chồng cụ T2, cụ G hay các đồng thừa kế khác nên việc UBND huyện Trục N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà R đối với thửa đất nêu trên là không đúng quy định của Luật Đất đai.

[2.4] Năm 1985 cụ T2 chết, năm 1989 cụ G chết đều không để lại di chúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên hộ bà R; xác định diện tích diện tích 1.930m^2 (trong đó có 255m^2 đất T, 1.085m^2 đất V và 590m^2 đất ao) thuộc thửa số 111 tại xóm Bắc Đ, thị trấn Cát T, huyện Trục N,

tỉnh Nam Định là di sản của cụ T2 và cụ G để lại. Đồng thời, đã xác định thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế, diện và hàng thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo về việc chia thừa kế và tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và ông Đ cũng đồng ý với việc chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét theo nội dung kháng cáo của ông N và ông Đ liên quan đến việc xác định giá tài sản và trích công sức cho bà R.

[2.5] Xét kháng cáo của ông Trần Công N đề nghị chỉnh lý các số liệu của bản án sơ thẩm theo giá thị trường theo hướng xác định lại giá đất theo khung giá Nhà nước, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Tại Biên bản định giá ngày 21/8/2019, Hội đồng định giá tài sản tranh chấp đã tiến hành định giá giá trị thửa đất và các tài sản trên đất. Biên bản này thể hiện ông N có mặt, nhưng không ký biên bản. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cũng thừa nhận có mặt tham gia buổi định giá tài sản. Trên cơ sở định giá của Hội đồng định giá, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương nơi có đất đang tranh chấp đối với từng loại đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm để làm căn cứ xác định giá trị di sản thừa kế của vợ chồng cụ T2, cụ G để chia thừa kế là đúng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC. Do đó, ông N kháng cáo đề nghị tính giá đất theo khung giá Nhà nước để đề nghị sửa lại các số liệu tính toán của bản án sơ thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng cáo của ông Trần Nghĩa Đ không đồng ý việc buộc các đồng nguyên đơn phải thanh toán cho bà R giá trị tài sản và công sức quản lý di sản với số tiền 164.832.000 đồng thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận năm 1984 bà R về sống chung cùng với bố mẹ là cụ T2, cụ G; có công sức chăm sóc bố mẹ cho đến khi hai cụ chết. Đồng thời, có công tôn tạo, trông coi, quản lý, duy trì làm tăng giá trị đất nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho bà R tương đương 01 suất thừa kế là phù hợp.

Ông Đ cho rằng quá trình sửa chữa, cải tạo di sản thừa kế có công sức đóng góp của ông và các anh chị em trong gia đình thấy: Tại bản tự khai ngày 20/3/2019, bà R xác nhận ông Đ cho bà 10 triệu đồng để sửa nhà và 02 cây vàng là do ông Đ cho người khác vay, bà R đứng ra đòi giúp và số vàng này bà R đã chi phí cho việc thăm nuôi ông Đ khi ông Đ bị sa cơ lỡ vận (đi tù). Ông Đ cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh số tiền 10 triệu là tiền ông đóng góp sửa chữa nhà nên chưa có

cơ sở xác định khoản tiền này là tiền ông Đ đóng góp sửa chữa nhà như ông Đ trình bày. Đối với 06 triệu đồng ông N đưa cho bà R làm sân, bà R đã tự nguyện trả số tiền này cho ông N. Theo bà R trình bày thì bà R sửa chữa nhà và xây dựng thêm công trình phụ, tường bao trong nhiều năm và mọi chi phí sửa chữa nhà đều là của mẹ con bà R. Đối với cây trồng trên đất là do bà R trồng và hàng năm bà R đều gửi hoa quả thu hoạch được cho các con cháu cùng hưởng. Kết quả định giá tài sản trên đất thể hiện toàn bộ tài sản có tổng trị giá là 228.046.000 đồng. Ngoài ra, các đương sự đều có lời khai thống nhất tại thời điểm bà R tháo dỡ nhà cũ để làm nhà mới, xây dựng thêm các công trình trên đất và vượt lập ao thành vườn tất cả các anh em trong gia đình đều biết và không có ý kiến phản đối hay ngăn cản. Từ những lập luận và phân tích nêu trên cho thấy việc ông Đ kháng cáo cho rằng giá trị tài sản trên đất có sự đóng góp của ông Đ và các anh em trong gia đình cũng như bà R được hưởng lợi từ giá trị tài sản trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu định giá lại tài sản trên đất với lý do không phù hợp với giá trị thực tế còn lại của tài sản thấy: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm định giá, ông Đ cũng không có đơn khiếu nại về việc định giá và không có đơn đề nghị định giá lại. Chỉ sau khi có quyết định của Tòa án sơ thẩm buộc các đồng nguyên đơn phải thanh toán giá trị tài sản cho bà R trên diện tích đất các đồng nguyên đơn được chia thì mới có yêu cầu định giá lại tài sản trên đất. Việc định giá của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm được thực hiện đúng pháp luật về định giá trong tố tụng dân sự, trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn về việc xác định giá và giá trị khấu hao tài sản. Việc định giá lại chỉ được thực hiện trong trường hợp ông Đ đưa ra được căn cứ chứng minh kết quả định giá tài sản không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá hoặc Hội đồng định giá thiếu trung thực khách quan. Vì vậy, ông Đ yêu cầu định giá lại là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N và ông Đ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do ông N và ông Đ đều là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông N và ông Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án

nhân dân tỉnh Nam Định liên quan đến kháng cáo của ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ.

2- Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Công N và ông Trần Nghĩa Đ.

3- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh